

Số: *665*/QĐ-UBND

Quang Khải, ngày *03* tháng *10* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
Quý III năm 2022 của xã Quang Khải**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUANG KHẢI

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BT ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính
hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức
được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 14791/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND
huyện Tứ Kỳ về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán
thu, chi ngân sách xã, thị trấn năm 2022 cho xã Quang Khải;*

Xét đề nghị của công chức Tài chính - Kế toán ngân sách xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
quý III năm 2022 của xã Quang Khải (*theo các biểu đính kèm*)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký

Điều 3. Công chức Văn phòng - Thống kê, công chức Tài chính - Kế toán xã
và các ban, ngành, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính huyện;
- BTV Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Thuận
Nguyễn Đức Thuận



UBND Xã: Quang Khải

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	14.399.060	1.387.930	9,64
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	142.000	116.870	82,30
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	5.115.000	1.060	0,02
3	Thu bổ sung	9.142.060	1.270.000	13,89
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.142.060	1.000.000	24,14
	- Bổ sung có mục tiêu	5.000.000	270.000	5,40
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	14.399.060	1.047.102	7,27
1	Chi đầu tư phát triển	10.000.000		
2	Chi thường xuyên	4.324.060	1.047.102	24,22
3	Dự phòng	75.000		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.



Biểu số 114/CK TC - NSNN

UBND Xã Quảng Khai

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2	
A	B							
	Tổng số thu ngân sách xã	257.000	14.399.060		1.446.678			10,05
A	Thu ngân sách xã đã qua Kho bạc	257.000	14.399.060		1.446.678			10,05
I	Các khoản thu 100%	142.000	142.000		116.870			82,30
1	Phí, lệ phí	22.000	22.000		12.505			56,84
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	70.000	70.000		70.365			100,52
6	Thu chuyển nguồn							
7	Thu khác	50.000	50.000		34.000			68,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	115.000	5.115.000		1.060			0,02
	Các khoản thu phân chia (I)							
1	Thuế thu nhập cá nhân	28.000	28.000					
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000					
3	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	4.000	4.000					
4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	25.000	25.000		1.060			4,24
5	Thuế giá trị gia tăng	56.000	56.000					
6	Thu từ đấu giá đất		5.000.000					
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		9.142.060		1.270.000			13,89
	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên				1.000.000			24,14
	Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên		5.000.000		270.000			5,40
V	Thu kết dư năm trước chuyển sang (nếu có)				58.748			
B	Thu ngân sách xã chưa qua KB							



Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)				SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX		TỔNG SỐ	XDCB	TX		TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3		4	5	6		7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	14.399.060	10.000.000	4.399.060		1.047.102		1.047.102		7,27		23,80
	Trong đó:											
A	Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	14.399.060	10.000.000	4.399.060		1.047.102		1.047.102		7,27		23,80
I	Chi đầu tư phát triển (1)	10.000.000	10.000.000									
1	Chi đầu tư XDCB	10.000.000	10.000.000									
2	Chi đầu tư phát triển khác											
II	Chi thường xuyên	4.324.060		4.324.060		1.047.102		1.047.102		24,22		24,22
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	345.770		345.770		44.445		44.445		12,85		12,85
	Chi dân quân tự vệ	256.886		256.886		24.641		24.641		9,59		9,59
	Chi an ninh trật tự	88.884		88.884		19.804		19.804		22,28		22,28
2	Chi sự nghiệp giáo dục											
3	Chi sự nghiệp truyền thanh	58.024		58.024		19.719		19.719		33,98		33,98
4	Sự nghiệp văn hoá, thông tin	6.000		6.000								
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	8.000		8.000								
6	Sự nghiệp kinh tế	27.500		27.500		9.700		9.700		35,27		35,27
	SN giao thông	10.000		10.000		6.900		6.900		69,00		69,00
	SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản	17.500		17.500		2.800		2.800		16,00		16,00
7	Sự nghiệp xã hội	333.736		333.736		158.477		158.477		47,49		47,49
	Hưu xã và trợ cấp khác	257.436		257.436		158.477		158.477		61,56		61,56
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội											
	Khác	76.300		76.300								
8	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	3.545.030		3.545.030		814.761		814.761		22,98		22,98
	Trong đó: Quỹ lương											
8.1	Quản lý nhà nước	2.053.669		2.053.669		535.850		535.850		26,09		26,09
8.2	Đảng cộng sản Việt Nam	588.305		588.305		99.692		99.692		16,95		16,95
8.3	Mặt trận tổ quốc Việt Nam	333.862		333.862		62.731		62.731		18,79		18,79

[illegible]